PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 05 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: Dự kiến 268 cháu

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5,00			4,35	0,65	275.400	1.197.990	179.010	1.377.000
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,30			22,00	2,30	25.200	554.400	57.960	612.360
3	Trứng gà	Kg	19,40			17,60	1,80	69.300	1.219.680	124.740	1.344.420
4	Thit lợn mông	Kg	4,20			3,80	0,40	142.800	542.640	57.120	599.760
5	Tôm nớt	Kg	1,60			1,45	0,15	296.100	429.345	44.415	473.760
6	Su su	Kg	6,40			5,65	0,75	21.000	118.650	15.750	134.400
7	Cà rốt	Kg	1,80			1,50	0,30	23.100	34.650	6.930	41.580
8	Thit lợn mông	Kg	2,60			2,35	0,25	142.800	335.580	35.700	371.280
9	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	79.800	14.364	1.596	15.960
10	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	13.020
11	Dầu đậu tương	Kg	1,90			1,60	0,30	71.280	114.048	21.384	135.432
12	Bột canh	Kg	0,70			0,64	0,06	29.160	18.662	1.750	20.412
13	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	5.184
14	Hành củ tươi	Kg	0,20			0,17	0,03	73.500	12.495	2.205	14.700
15	Quả thanh long	Kg	16,60			14,50	2,10	50.400	730.800	105.840	836.640
16	Gạo tẻ máy	Kg	5,70			5,70		25.200	143.640		143.640
17	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		31.500	15.750		15.750
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,30			0,30		52.500	15.750		15.750
19	Thịt bò loại 1	Kg	4,10			4,10		294.000	1.205.400		1.205.400
20	Bí ngô	Kg	2,50			2,50		23.100	57.750		57.750
21	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	25.200
22	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	31.500		6.300	6.300
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	52.500		5.250	5.250
24	Tim lợn	Kg	0,70				0,70	302.400		211.680	211.680
25	Thit lợn mông	Kg	0,65				0,65	142.800		92.820	92.820
26	Cà rốt	Kg	0,60				0,60	23.100		13.860	
	Cộng								**6.777.978**	**1.011.330**	
	Tổng cộng								**7.789.308**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Phùng Thị Mai	

TÀI LIỆU ĐÃ LƯU TRỮ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 05 tháng 03 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 339** **- 3 tuổi: 61** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 295 **- 4 tuổi: 116** **+ Nhà trẻ: 44** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 118 **- Cơm thường: 44**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,35	0,65	4,35	0,65	1.174,5	175,5			1.131,0	169,0			1.653,0	247,0	21.489,0	3.211,0
2	Gạo tẻ máy	22,00	2,30	22,00	2,30			1.738,0	181,7			220,0	23,0	16.698,0	1.745,7	75.680,0	7.912,0
3	Trứng gà	17,60	1,80	15,14	1,55	2.240,1	229,1			1.755,8	179,6			75,7	7,7	25.125,8	2.569,7
4	Thit lợn mông	3,80	0,40	3,72	0,39	707,6	74,5			1.389,1	146,2					12.512,6	1.317,1
5	Tôm nớt	1,45	0,15	1,31	0,14	240,1	24,8			23,5	2,4					1.174,5	121,5
6	Su su	5,65	0,75	4,52	0,60			36,2	4,8			4,5	0,6	162,7	21,6	858,8	114,0
7	Cà rốt	1,50	0,30	1,34	0,27			20,1	4,0			2,7	0,5	104,7	20,9	523,6	104,7
8	Thit lợn mông	2,35	0,25	2,30	0,25	437,6	46,6			859,0	91,4					7.738,1	823,2
9	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
10	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
11	Dầu đậu tương	1,60	0,30	1,60	0,30							1.600,0	300,0			14.400,0	2.700,0
12	Bột canh	0,64	0,06	0,64	0,06												
13	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
14	Hành củ tươi	0,17	0,03	0,13	0,02			1,7	0,3			0,5	0,1	5,7	1,0	33,6	5,9
15	Quả thanh long	14,50	2,10	14,50	2,10			188,5	27,3					1.261,5	182,7	5.800,0	840,0
16	Gạo tẻ máy	5,70		5,70				450,3				57,0		4.326,3		19.608,0	
17	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
18	Đậu xanh (hạt)	0,30		0,29				68,8				7,1		156,1		964,3	
19	Thịt bò loại 1	4,10		4,02		843,8				152,7						4.741,2	
20	Bí ngô	2,50		2,04				6,1				2,0		124,6		551,5	
21	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
22	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
23	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
24	Tim lợn		0,70		0,66		99,4				21,1				7,9		618,5
25	Thit lợn mông		0,65		0,64		121,0				237,6						2.140,3
26	Cà rốt		0,60		0,54				8,1				1,1		41,9		209,4
	Cộng					**5.652,8**	**771,9**	**2.558,6**	**346,0**	**5.311,0**	**847,3**	**1.902,1**	**340,7**	**24.953,8**	**3.237,9**	**193.040,1**	**27.150,1**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**19,2**	**17,5**	**8,7**	**7,9**	**18,0**	**19,3**	**6,4**	**7,7**	**84,6**	**73,6**	**654,4**	**617,0**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7.797.000 đ
- Hôm trước mang sang:	456 đ
- Đã chi:	7.789.308 đ
- Thừa:	7.692 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	8.148 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm, trứng gà tôm thịt đảo bông
	- Canh su su cà rốt nấu thịt/Thanh long
*** Bữa chiều:**	- MG: Cháo thịt bò bí đỏ
	- NT: Cháo tim đỗ xanh
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột shizu